

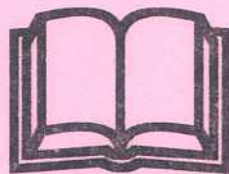


CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CỬU LONG AG  
90 Hùng Vương. Mỹ Quý, TPLX ,An Giang



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>534.871.152.661</b>	<b>457.619.190.390</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.130.184.526</b>	<b>8.575.263.155</b>
1. Tiền	111		14.130.184.526	8.575.263.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192.433.492.286</b>	<b>230.048.398.391</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	182.162.529.947	221.327.568.816
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	20.827.837.658	18.020.725.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	947.838.085	798.284.049
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(11.504.713.404)	(10.098.179.832)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>297.927.204.687</b>	<b>194.453.743.961</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	297.927.204.687	194.453.743.961
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.380.271.162</b>	<b>24.541.784.883</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	250.820.819	1.126.727.348
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.262.451.321	22.980.671.183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	866.999.022	434.386.352



## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>255.341.530.593</b>	<b>261.337.451.385</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>241.735.147.953</b>	<b>251.663.681.090</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	184.604.275.157	186.597.589.193
<i>Nguyên giá</i>	222		271.758.490.502	263.756.460.874
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(87.154.215.345)	(77.158.871.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.144.017.872	51.653.419.185
<i>Nguyên giá</i>	228		58.670.210.862	58.670.210.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.526.192.990)	(7.016.791.677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.986.854.924	13.412.672.712
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.621.557.111</b>	<b>2.621.557.111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(978.442.889)	(978.442.889)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.984.825.529</b>	<b>7.052.213.184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6.804.266.961	1.829.565.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		751.258.568	1.827.801.872
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	3.429.300.000	3.394.846.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>790.212.683.254</b>	<b>718.956.641.775</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>507.655.303.453</b>	<b>447.693.459.992</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>483.243.912.037</b>	<b>423.625.344.999</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	436.873.870.351	365.262.251.372
2. Phải trả người bán	312	V.16	24.124.820.660	31.413.760.409
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.007.100.568	1.649.851.956
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	276.157.902	378.626.768
5. Phải trả người lao động	315	V.19	5.947.384.798	4.393.865.245
6. Chi phí phải trả	316	V.20	5.166.387.429	9.139.009.362
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.855.711.464	1.593.903.302
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	6.992.478.865	9.794.076.585
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.411.391.416</b>	<b>24.068.114.993</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	23.887.591.169	23.887.591.169
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		523.800.247	180.523.824
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282.557.379.801</b>	<b>271.263.181.783</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.24	<b>282.557.379.801</b>	<b>271.263.181.783</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.571.767.056	2.571.767.056
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.339.488.371	14.339.488.371
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.729.150.174	50.434.952.156
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>790.212.683.254</b>	<b>718.956.641.775</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa phận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
EURO			233,33	231,76
USD			347.738,09	201.900,72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014




Trương Minh Duy  
Người lập biểu



Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



  
TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

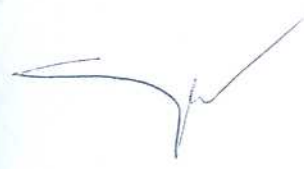
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 3 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	170.071.085.272	231.952.794.681	604.668.686.905	725.783.647.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	977.972.248	1.223.474.796	2.727.734.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	170.071.085.272	230.974.822.433	603.445.212.109	723.055.912.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137.119.766.202	196.125.007.144	505.893.100.058	614.955.698.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.951.319.070	34.849.815.289	97.552.112.051	108.100.213.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	966.620.421	1.992.847.645	2.305.874.746	2.557.058.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.257.181.147	7.653.609.936	16.740.696.685	22.774.058.029
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.009.354.596	7.064.655.873	13.984.492.706	21.606.602.015
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.549.264.953	21.692.405.043	45.070.118.457	74.243.608.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.217.959.138	6.728.179.867	24.282.821.128	19.460.617.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.893.534.253	768.468.088	13.764.350.527	(5.821.011.266)
11. Thu nhập khác	31		-	-	6.900.000	158.849
12. Chi phí khác	32		66.443.391	17.876.884	499.672.665	140.823.433
13. Lợi nhuận khác	40		(66.443.391)	(17.876.884)	(492.772.665)	(140.664.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.827.090.862	750.591.204	13.271.577.862	(5.961.675.850)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		518.137.965	-	557.560.117	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	1.419.819.727	(1.343.605.593)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>5.308.952.897</u>	<u>750.591.204</u>	<u>11.294.198.018</u>	<u>(4.618.070.257)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>289</u>	<u>41</u>	<u>614</u>	<u>(251)</u>



Trương Minh Duy  
Người lập biểu



Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014

TRẦN THỊ VĂN LOAN  
Tổng giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.271.577.862	(5.961.675.850)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.958.369.811	14.300.657.780
- Các khoản dự phòng	03		1.406.533.572	(230.921.600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1.250.183.182)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(387.530.712)	(85.899.001)
- Chi phí lãi vay	06		13.984.492.706	21.606.602.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.233.443.239	28.378.580.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.459.525.725	(7.166.534.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.473.460.726)	96.840.471.847
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.724.346.904)	(66.556.913.222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.098.795.120)	(710.878.477)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.352.161.437)	(21.705.802.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(656.998.703)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.801.597.720)	(4.814.075.664)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(57.414.391.646)</b>	<b>24.264.848.009</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.029.836.674)	(41.364.578.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		387.530.712	85.899.001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.642.305.962)</b>	<b>(41.278.679.310)</b>

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG  
 BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	817.795.129.749	947.909.547.538
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(746.183.510.770)	(919.413.991.513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.279.853.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>71.611.618.979</b>	<b>20.215.702.275</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.554.921.371	3.201.870.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.575.263.155	9.990.690.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	20.797.148
Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>70</b>	V.1	<b>14.130.184.526</b>	<b>13.213.358.557</b>

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Trương Minh Duy  
 Người lập biểu



Trương Minh Duy  
 Kế toán trưởng




TRẦN THỊ VÂN LOAN  
 Tổng giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không tính khấu hao.

ẤN  
CỦA  
A  
VGA



**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.



**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**12. Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc

20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

**13. Nguồn vốn kinh doanh**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**15. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	4%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	1%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%

10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15

16. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013	21.086 VND/USD
	30/09/2014	21.300 VND/USD

18. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Y/S  
K  
G  
AM



#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

### **19. Tài sản tài chính**

#### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **20. Nợ phải trả tài chính**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại



các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### 21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.286.230.606	1.179.102.760
Tiền gửi ngân hàng	12.843.953.920	7.396.160.395
<b>Cộng</b>	<b>14.130.184.526</b>	<b>8.575.263.155</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	23.656.674.238	25.093.216.307
Khách hàng nước ngoài	158.505.855.709	196.234.352.509
<b>Cộng</b>	<b>182.162.529.947</b>	<b>221.327.568.816</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Thiết Bị Lạnh & Cách Nhiệt TST	8.681.515.306	4.756.352.744
CN Cty Lương Thực ANGIMEX I	71.530.000	499.800.000
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Cty TNHH TVDV CBXK Thủy Sản	342.357.092	342.357.092
Cty TNHH TV TMDV Sản Xuất H-A	280.500.000	-
Cty CP Lương Thực Phú Vĩnh	7.755.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.512.829.560	11.490.864.822
<b>Cộng</b>	<b>20.827.837.658</b>	<b>18.020.725.358</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi ứng trước tiền cả nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	328.407.885	178.853.849
<b>Cộng</b>	<b>947.838.085</b>	<b>798.284.049</b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	11.504.713.404	10.098.179.832
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.181.507.172
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	11.504.713.404	6.916.672.660
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.504.713.404</b>	<b>10.098.179.832</b>

0061  
JNC  
CI  
HAP KH  
TU I  
NG  
UYE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28.119.923.073	20.365.059.837
Công cụ, dụng cụ	2.829.642.551	2.542.479.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.499.197.634	78.266.452.523
Thành phẩm	158.995.288.166	86.289.523.920
Hàng hóa	307.804.000	-
Hàng gửi đi bán	2.175.349.263	6.990.228.446
<b>Cộng</b>	<b>297.927.204.687</b>	<b>194.453.743.961</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.126.727.348	325.829.362	(1.201.735.891)	250.820.819
<b>Tổng</b>	<b>1.126.727.348</b>	<b>325.829.362</b>	<b>(1.201.735.891)</b>	<b>250.820.819</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	107.287.336.774	151.831.806.303	2.921.409.244	1.715.908.553	263.756.460.874
Mua /kết chuyển trong kỳ	914.680.463	14.540.973.999	-	-	15.455.654.462
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>108.202.017.237</b>	<b>159.243.162.404</b>	<b>2.870.409.244</b>	<b>1.442.901.617</b>	<b>271.758.490.502</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	22.344.611.384	52.440.790.365	1.752.035.331	621.434.601	77.158.871.681
Khấu hao trong kỳ	6.496.006.837	10.564.087.600	232.776.828	156.097.233	17.448.968.498
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.840.618.221</b>	<b>55.875.260.067</b>	<b>1.933.812.159</b>	<b>504.524.898</b>	<b>87.154.215.345</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	84.942.725.390	99.391.015.938	1.169.373.913	1.094.473.952	186.597.589.193
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>79.361.399.016</b>	<b>103.367.902.337</b>	<b>936.597.085</b>	<b>938.376.719</b>	<b>184.604.275.157</b>



## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm tính		
	Quyền sử dụng đất	lương	Tổng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.461.610.862</b>	<b>208.600.000</b>	<b>58.670.210.862</b>
Số đầu năm	6.992.455.008	24.336.669	7.016.791.677
Khấu hao trong kỳ	1.478.111.310	31.290.003	1.509.401.313
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.470.566.318</b>	<b>55.626.672</b>	<b>8.526.192.990</b>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	51.469.155.854	184.263.331	51.653.419.185
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>49.991.044.544</b>	<b>152.973.328</b>	<b>50.144.017.872</b>

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ				
XDCB dở dang	6.266.493.492	2.345.444.708	(1.625.083.276)	6.986.854.924
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.146.179.220	1.033.905.287	(8.180.084.507)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.412.672.712</b>	<b>3.379.349.995</b>	<b>(9.805.167.783)</b>	<b>6.986.854.924</b>

## 12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.600.000.000</b>		<b>3.600.000.000</b>

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước dài hạn	1.829.565.312	9.131.332.775	(4.156.631.126)	6.804.266.961
<b>Tổng</b>	<b>1.829.565.312</b>	<b>9.131.332.775</b>	<b>(4.156.631.126)</b>	<b>6.804.266.961</b>

## 14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược khác	3.429.300.000	3.394.846.000
<b>Cộng</b>	<b>3.429.300.000</b>	<b>3.394.846.000</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	433.748.870.351	352.762.251.372
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh AG	123.805.837.935	41.028.571.714
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	120.755.852.100	152.688.364.920
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	12.102.012.600	38.646.420.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp	19.636.874.900	26.212.006.600

Ngân hàng TNHH Indovina	29.795.074.500	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang	78.792.701.816	63.757.680.738
Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam	48.860.516.500	30.429.206.600
Vay dài hạn đến hạn trả	3.125.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>436.873.870.351</b>	<b>365.262.251.372</b>

## 16. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH SX-TM Thiên Quỳnh	1.759.716.000	-
Cty CP Nguyên Liệu Mê Kông	2.719.333.506	2.095.329.419
Cty TNHH XNK Thủy Sản Đông Á	8.296.512.000	4.032.582.750
CTY TNHH An Lộc Phước	420.213.150	-
Cty TNHH SX BB TM Tấn Nguyên Phước	772.391.950	2.246.734.820
CTY CP BVTV An Giang	275.393.800	-
Cty TNHH Hoá Chất Thành Phương	1.159.180.000	1.002.540.000
Cty TNHH GEA REFRIGERATION Việt Nam	107.495.000	-
Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm	744.903.720	369.354.480
Cty Công Nghiệp Tân Á	46.802.800	849.222.000
Cty TNHH MTV Provimi	451.500.000	-
Khách hàng khác	7.371.378.734	20.817.996.940
<b>Cộng</b>	<b>24.124.820.660</b>	<b>31.413.760.409</b>

## 17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	-	1.242.844.030
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	103.556.816
Mineti Group	52.070.000	52.070.000
American Nature Produce Group	16.662.400	16.662.400
Alfakher Company For Food Industries	1.381.329.936	-
Các khách hàng khác	453.481.416	234.718.710
<b>Cộng</b>	<b>2.007.100.568</b>	<b>1.649.851.956</b>

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	170.092.639	(170.092.639)	-
Thuế nhập khẩu	-	260.159.574	(260.159.574)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.211.854	557.560.117	(656.998.703)	269.773.268
Thuế thu nhập cá nhân	6.651.314	59.194.001	(59.460.681)	6.384.634
Thuế tài nguyên	2.763.600	35.997.560	(38.761.160)	-
Các loại thuế khác	-	34.195.412	(34.195.412)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>378.626.768</b>	<b>1.120.199.303</b>	<b>(1.222.668.169)</b>	<b>276.157.902</b>



## 19. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	5.947.384.798	4.393.865.245
<b>Cộng</b>	<b>5.947.384.798</b>	<b>4.393.865.245</b>

## 20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền điện	-	-
Trích trước tiền điện thoại	-	1.078.850
Trích trước phí hoa hồng	-	115.644.569
Trích trước chi phí khác	4.265.000	388.809.040
Trích trước phí vận chuyển cont	356.072.728	641.427.270
Trích trước phí lưu kho	156.298.772	-
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	-	367.668.731
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	1.245.385.095	519.658.860
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	-	31.320.000
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	3.096.496.912	6.806.227.942
Trích trước phí vi sinh	150.156.000	114.999.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	69.712.922	108.065.100
Trích trước phí xử lý vi sinh	88.000.000	44.110.000
<b>Cộng</b>	<b>5.166.387.429</b>	<b>9.139.009.362</b>

## 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.409.341.262	1.153.869.902
Bảo hiểm xã hội	334.744.800	334.071.360
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	111.625.402	105.962.040
<b>Cộng</b>	<b>1.855.711.464</b>	<b>1.593.903.302</b>

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.960.529.039	-	(1.960.529.039)	-
Quỹ phúc lợi	1.611.433.094	-	(14.656.268)	1.596.776.826
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.222.114.452	-	(826.412.413)	5.395.702.039
<b>Cộng</b>	<b>9.794.076.585</b>	-	<b>(2.801.597.720)</b>	<b>6.992.478.865</b>

## 23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển An Giang	23.887.591.169	23.887.591.169
<b>Cộng</b>	<b>23.887.591.169</b>	<b>23.887.591.169</b>

## 24. Vốn chủ sở hữu

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>170.071.085.272</b>	<b>231.952.794.681</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	125.745.062.461	199.999.097.818
- Doanh thu bán thực ăn	8.756.976.193	-
- Doanh thu bán phụ phẩm	35.569.046.618	31.953.696.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các Khoản giảm trừ doanh thu:	-	977.972.248
- Hàng bán bị trả lại	-	853.948.000
- Giảm giá hàng bán	-	124.024.248
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>170.071.085.272</b>	<b>230.974.822.433</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	125.745.062.461	199.021.125.570
- Doanh thu thuần bán thực ăn	8.756.976.193	-
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	35.569.046.618	31.953.696.863
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	110.230.849.158	117.221.105.124
Chi phí nhân công trực tiếp	20.759.563.888	16.294.827.917
Chi phí sản xuất chung	23.180.776.044	20.868.696.421
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>154.171.189.090</b>	<b>154.384.629.462</b>
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	52.399.813.168	38.739.983.603
<b>Tổng giá thành sản xuất</b>	<b>206.571.002.258</b>	<b>193.124.613.065</b>
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(69.451.236.056)	3.000.394.079
<b>Giá vốn thành phẩm đã cung cấp</b>	<b>137.119.766.202</b>	<b>196.125.007.144</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	39.330.511	11.478.229



Lãi cho vay	63.404.586	3.272.930
Lãi chênh lệch tỷ giá	863.885.324	1.978.096.486
Chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>966.620.421</b>	<b>1.992.847.645</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	247.826.551	588.954.063
Lãi vay	5.009.354.596	7.064.655.873
<b>Cộng</b>	<b>5.257.181.147</b>	<b>7.653.609.936</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	4.869.749.370	6.580.055.101
Chi phí vi sinh	677.427.900	500.335.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.002.087.683	14.612.014.539
Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.549.264.953</b>	<b>21.692.405.043</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.357.023.231	3.328.873.490
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.900.000
Chi phí công cụ văn phòng	117.760.122	86.839.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.932.187	213.482.187
Thuế, phí và lệ phí	123.999.142	8.321.640
Chi phí dự phòng	-	(230.921.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.825.445	2.980.961.719
Chi phí khác	987.419.011	338.722.783
<b>Cộng</b>	<b>9.217.959.138</b>	<b>6.728.179.867</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**I. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.287.506.000	1.189.623.000
<b>Cộng</b>	<b>1.287.506.000</b>	<b>1.189.623.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á  
 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long

**Mối quan hệ**

Công ty có quan hệ gia đình  
 Công ty có quan hệ gia đình

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á</b>		
Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm	12.575.608.500	7.716.791.250
Bán thức ăn cho Cty Đông Á	40.011.980.000	8.546.914.760
<b>Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long</b>		
Mua thức ăn	5.248.459.000	6.338.534.622
Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long	3.959.699.268	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á</b>	
Phải trả tiền gia công	8.296.512.000	4.032.582.750
<b>Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long</b>		
Phải trả tiền mua đậu nành		
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>8.296.512.000</b>	<b>4.032.582.750</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á</b>		
Phải thu tiền mua thức ăn	12.919.180.000	8.920.413.600
<b>Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long</b>		
Phải thu tiền bán phụ phẩm	5.611.092.164	1.651.392.896
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>18.530.272.164</b>	<b>10.571.806.496</b>

## 2. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

### Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các điều kiện mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.



*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.130.184.526				14.130.184.526
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Phải thu khách hàng	170.657.816.543		11.504.713.404		182.162.529.947
Các khoản cho vay					
Các khoản phải thu khác	4.377.138.085				4.377.138.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			3.600.000.000		3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>189.165.139.154</b>		<b>15.104.713.404</b>		<b>204.269.852.558</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.263.155				8.575.263.155
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Phải thu khách hàng	211.229.388.984		10.098.179.832		221.327.568.816
Các khoản cho vay					
Các khoản phải thu khác	4.193.130.049				4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			3.600.000.000		3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>223.997.782.188</b>		<b>13.698.179.832</b>		<b>237.695.962.020</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán	24.124.820.660			24.124.820.660
Vay và nợ	436.873.870.351	23.887.591.169		460.761.461.520
Các khoản phải trả khác	5.278.012.831			5.278.012.831
<b>Cộng</b>	<b>466.276.703.842</b>	<b>23.887.591.169</b>		<b>490.164.295.011</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	31.413.760.409			31.413.760.409
Vay và nợ	365.262.251.372	23.887.591.169		389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	9.244.971.402			9.244.971.402
<b>Cộng</b>	<b>405.920.983.183</b>	<b>23.887.591.169</b>		<b>429.808.574.352</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.738,09	233,33	201.900,72	231,76
Phải thu khách hàng	7.448.379,45	-	9.306.381,13	-
Các khoản cho vay				
Các khoản phải thu khác	161.000,00	-	161.000,00	-
Vay và nợ	(16.195.411,00)	-	(14.994.414,00)	-
Phải trả người bán	(29.707,50)	-	(6.958,00)	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(8.268.000,96)</b>	<b>233,33</b>	<b>(5.332.090,15)</b>	<b>231,76</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 2.747.291.358 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty tăng/giảm khoảng 204.481.455 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 270.000.000 VND).



**Rủi ro về giá nguyên liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

**Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

**Tài sản tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.130.184.526	-	8.575.263.155	-	14.130.184.526	8.575.263.155
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	193.667.243.351	(11.504.713.404)	231.425.748.648	(10.098.179.832)	182.162.529.947	221.327.568.816
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.377.138.085	-	4.193.130.049	-	4.377.138.085	4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	(978.442.889)	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	2.621.557.111
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b>	<b>215.774.565.962</b>	<b>(12.483.156.293)</b>	<b>247.794.141.852</b>	<b>(11.076.622.721)</b>	<b>203.291.409.669</b>	<b>236.717.519.131</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	24.124.820.660	31.413.760.409	24.124.820.660	31.413.760.409
Vay và nợ	460.761.461.520	389.149.842.541	460.761.461.520	389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	5.278.012.831	9.244.971.402	5.278.012.831	9.244.971.402
<b>Cộng</b>	<b>490.164.295.011</b>	<b>429.808.574.352</b>	<b>490.164.295.011</b>	<b>429.808.574.352</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

  
**Trương Minh Duy**  
 Người lập biểu

  
**Trương Minh Duy**  
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014  
  
**TRẦN THỊ VÂN LOAN**  
 Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	51.298.057.402	275.224.416.055
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.416.748.504	7.416.748.504
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>19.920.224.200</b>	<b>2.571.767.056</b>	<b>14.339.488.371</b>	<b>50.434.952.156</b>	<b>271.263.181.783</b>
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	50.434.952.156	271.263.181.783
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	11.294.198.018	11.294.198.018
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>19.920.224.200</b>	<b>2.571.767.056</b>	<b>14.339.488.371</b>	<b>61.729.150.174</b>	<b>282.557.379.801</b>

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

24

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

46 \* 8 0 0 1